

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2015/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2015

THÔNG TƯ

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình khoa học và công nghệ chủ yếu của đất nước, phục vụ đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành khoa học và công nghệ và các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ phục vụ thu thập các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

thống nhất trong phạm vi toàn quốc; theo dõi, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ, cung cấp cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để tổng hợp và công bố.

2. Các Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ căn cứ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ tổ chức thu thập, tổng hợp, báo cáo thông tin thống kê gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2009/TT-BKHCN ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Việt Thanh

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHCN ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	
					Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
		01. CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
1	0101	Số tổ chức khoa học và công nghệ (*)	Loại hình kinh tế; Loại hình tổ chức; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Vụ Tổ chức cán bộ; Văn phòng đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ
2	0102	Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Loại hình kinh tế; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Sở Khoa học và Công nghệ
3	0103	Số cơ sở giáo dục đại học	Loại hình kinh tế; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	
					Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
4	0104	Số tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	Loại hình kinh tế; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Dạng hoạt động; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Vụ Tổ chức cán bộ; Văn phòng đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ
5	0105	Số tổ chức có hoạt động khoa học và công nghệ	Loại hình kinh tế; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Các Bộ, ngành; Sở Khoa học và Công nghệ
6	0106	Số tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ	Loại hình tổ chức; Loại hình kinh tế; Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Thẩm quyền cấp chứng nhận	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ
7	0107	Giá trị tài sản cố định của các tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình kinh tế; Loại hình tổ chức; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Loại tài sản cố định; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	5 năm		
8	0108	Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình kinh tế; Thẩm quyền thành lập (cấp quản lý); Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	5 năm		

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	
					Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
9	0109	Số phòng thí nghiệm chuyên ngành về khoa học và công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Quy mô; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Các Bộ, ngành; Sở Khoa học và Công nghệ
10	0110	Trang thiết bị nghiên cứu có giá trị lớn	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm		
11	0111	Số bản sách khoa học và công nghệ có trong thư viện, trung tâm thông tin của các tổ chức khoa học và công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bản in/Bản điện tử; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm		
12	0112	Số cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ được xây dựng	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Các Bộ, ngành; Sở Khoa học và Công nghệ
13	0113	Số biểu ghi có trong cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ được xây dựng	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm		
14	0114	Số đầu tên tạp chí khoa học và công nghệ được bổ sung, truy cập	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Trong nước/quốc tế; Bản in/Bản điện tử	Năm		
15	0115	Số thư viện, trung tâm hoạt động thông tin khoa học và công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm		